QUANGANHCONS

DỰ TOÁN ĐIỆN MẶT TRỜI NHÀ XƯỞNG · 200 kWp

QAC-SOL-EST-20261109-9369806C | QAC Solar 8.21.0 | 09 Nov 2026

> DỰ TOÁN THAM KHẢO - Đơn giá bán tham khảo, chưa khảo sát. Phải xác nhận mái, thiết kế đấu nối PCC và mọi phạm vi trung thế mới.

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
I. THIẾT BỊ CHÍNH				
1. Tấm pin năng lượng mặt trời LONGi Solar LR7-72HVH-640M640 Wp · 2382x1134x30mm	Tấm	313	3,345,572	1,047,164,036
2. Inverter hòa lưới Sungrow SG30CX-P230 kW AC · 400 V · 3 pha · 3 MPPT	Bộ	6	43,896,917	263,381,502
3. Bộ thu thập dữ liệu Sungrow Logger1000A/B — phương án sơ bộSungrow · Thu thập dữ liệu và giám sát. Khả năng điều khiển phát ngược theo cấu hình được xác nhận.	Bộ	1	22,104,748	22,104,748
4. Cáp RS485, cặp xoắn có màn chắn 2 × 0,75 mm²	m	150	35,996	5,399,400
5. Dây nhảy Ethernet RJ45 Cat6 UTP, dài 1,5 m	Cái	2	95,247	190,494
139. Công tơ/transducer công suất hai chiều tại PoCĐo công suất hai chiều phục vụ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	7,217,991	7,217,991
140. Phạm vi CT/VT đo PoC — cấp điện áp và sơ đồ cần xác nhậnPhạm vi đo lường; cấu hình CT/VT theo sơ đồ được xác nhận.	Gói	1	14,586,237	14,586,237
141. Tích hợp điều khiển phát ngược và thử đáp ứng/mất tín hiệuTích hợp giới hạn phát ngược và kiểm thử liên động theo phương án được xác nhận.	Gói	1	5,884,152	5,884,152

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
142. Hạ tầng mạng, nguồn phụ và tủ giám sát — phạm vi chờ chốtHạ tầng giám sát bổ sung theo bố trí thực tế; cấu hình cần xác nhận.	Gói	1	4,795,296	4,795,296
II. KHUNG GIÁ ĐỠ / VẬT TƯ NHÔM				
6. Bộ kẹp mái standing seam/cliplock, bulông liên kết	bộ	662	30,159	19,965,258
7. Thanh rail nhôm định hình dài 4.35 mChiko	Thanh	174	411,022	71,517,828
8. Nối rail nhôm (thanh nối, bulong inox M8)	bộ	138	23,862	3,292,956
9. Kẹp giữa cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	590	14,367	8,476,530
10. Kẹp biên cho khung pin 30 mm, bộ gồm bulông/tán/long đềnChiko	bộ	72	14,296	1,029,312
11. Kẹp tiếp địa kẹp giữaChiko	bộ	590	14,367	8,476,530
12. Kẹp dây tiếp địa (kẹp, bulong inox M8)Chiko	bộ	36	29,783	1,072,188
14. Kẹp cáp DC phù hợp đường kính ngoài cáp PV 6 mm²Chiko	bộ	626	2,980	1,865,480
III. CÁP DC / PHỤ KIỆN DC				
17. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đenLeader DC-6-BK · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	1440	30,826	44,389,440
18. Cáp DC solar 6 mm² 1500 Vdc — đỏLeader DC-6-RD · Cáp PV 1 lõi; 1.500 VDC; chống UV.	m	1440	30,826	44,389,440
19. Cặp đầu nối DC cùng hãng/series với đầu thiết bịLeader · Đầu nối cùng hãng/series tương thích với thiết bị.	Cặp	36	38,924	1,401,264

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
20. Ống bảo vệ DC ngoài trời — đường kính và vật liệu chờ chọnCVL	m	288	13,366	3,849,408
21. Đầu nối ống bảo vệ DC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	36	8,891	320,076
22. Dây rút nhựa đen chống UV 5*200 (bịch 500 sợi)KST	bịch	2	66,672	133,344
23. Dây rút nhựa đen chống UV 5*300 (bịch 250 sợi)KST	bịch	3	66,675	200,025
IV. TỦ AC / MSB BLOCK / ACB / MCCB				
26. Vỏ tủ solar — chờ chốt IP, Form và kích thướcVỏ tủ; máy cắt và thanh cái được liệt kê riêng.	Cái	1	9,024,042	9,024,042
27. Bộ busbar đồng, gia công, gối đỡ N/PE và phụ kiệnĐồng thanh, gia công, gối đỡ và phụ kiện N/PE.	Cụm	1	5,822,189	5,822,189
28. Bộ cầu chì điều khiển 3 × 5 A và đế	Bộ 3 cái	1	133,363	133,363
29. Đèn báo pha R-Y-B	Cái	3	50,013	150,039
30. Đồng hồ đa chức năng tủ gom AC, gồm chức năng kWh — chờ chốt modelSelec · Đo vận hành tại tủ AC; không thay công tơ điều khiển tại điểm đấu nối.	Cái	1	3,914,758	3,914,758
32. CT đo lường MSB Solar 400/5A class 0.5SOmega CT-400/5A class 0.5S	Cái	3	557,139	1,671,417
33. Bảo vệ mạch phụ trợ tủ — chờ chọn dòng định mứcOmega	Cái	1	1,001,710	1,001,710
34. Cảm biến nhiệt độ trong tủ	Cái	1	556,090	556,090
35. Quạt thông gió tủ điện	Cái	2	1,339,415	2,678,830
36. SPD AC — chờ chốt Type, Uc, Up, In/Imax và phối hợpHimel	Bộ	1	3,914,758	3,914,758

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
37. MCCB tổng MSB Solar 400Vac 320AMitsubishi NF400-CW 3P 350A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	1	9,996,436	9,996,436
38. MCCB nhánh inverter 400Vac 63AMitsubishi NF125-CV 3P 63A · Khả năng cắt Icu/Ics phải phù hợp dòng ngắn mạch tại điểm lắp.	Cái	6	2,462,614	14,775,684
V. CÁP AC LV / BUSDuct / PHỤ KIỆN				
39. Cáp inverter CXV 4C-16 mm² (3P+N, PE riêng)CADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	150	382,681	57,402,150
40. Cáp chính CXV 1C-240 mm², 1 sợi/pha và NCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	140	1,318,620	184,606,800
41. Cáp PE tuyến chính CXV 1C-120 mm² 0,6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	35	622,645	21,792,575
43. Đầu cos đồng 240 mm² — cáp chínhCU-LUG-240	cái	8	133,422	1,067,376
44. Bộ bulông liên kết đầu cos — cỡ theo terminal thiết bịCadivi	bộ	8	22,225	177,800
45. Đầu cos đồng 16 mm² — pha inverterCU-LUG-16	cái	36	11,114	400,104
46. Đầu cos đồng 16 mm² — PE inverterCU-LUG-16	cái	12	11,112	133,344
47. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-240	cái	2	13,334	26,668
48. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-240	cái	2	13,334	26,668
49. Chụp cách điện cos 240 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-240	cái	2	13,334	26,668

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
50. Chụp cách điện đầu cos N tuyến chính 240 mm²Cadivi BOOT-240	cái	2	13,334	26,668
51. Chụp cách điện cos 16 mm² — mã màu đỏCadivi BOOT-16	cái	12	6,668	80,016
52. Chụp cách điện cos 16 mm² — mã màu xanhCadivi BOOT-16	cái	12	6,667	80,004
53. Chụp cách điện cos 16 mm² — mã màu vàngCadivi BOOT-16	cái	12	6,667	80,004
54. Chụp cách điện cos 16 mm² — mã màu PECadivi BOOT-16	cái	12	6,667	80,004
55. Cáp PE inverter 1C-16mm² Cu/XLPE/PVC 0.6/1kVCADIVI · Cu/XLPE/PVC · 0.6/1 kV	m	150	86,335	12,950,250
56. Ống bảo vệ cáp AC — đường kính theo cáp và độ đầyCVL	m	48	50,074	2,403,552
57. Đầu nối ống bảo vệ AC — đồng bộ đường kính ốngCVL	bộ	12	20,003	240,036
60. Tem nhãn string, nhãn cảnh báo DC/AC	cái	96	5,001	480,096
61. Cable gland DC/AC cho inverter/tủ	cái	40	50,062	2,002,480
63. Bộ cos đồng + chụp cách điện PE tuyến chính 120 mm²MAIN-PE-LUG-BOOT-120	cái	2	73,340	146,680
134. Đầu cos đồng dây trung tính inverter 16 mm²CU-LUG-16	Cái	12	11,112	133,344
135. Chụp cách điện đầu cos N inverter 16 mm²BOOT-N-16	Cái	12	6,667	80,004
VI. THANG MÁNG CÁP / WALKWAY				
64. Máng cáp 100×50×1,5 mm, gồm nắp, nối và bulông	m	45.60	215,805	9,840,708

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
65. Máng cáp 200x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	19	431,104	8,190,976
66. Máng cáp 400x75x1.5mm mạ kẽm (máng + nắp + nối)	m	11.40	778,764	8,877,910
67. Tuyến máng/thang cáp AC — kích thước chờ bố trí cáp	m	185	854,209	158,028,665
78. Vít đuôi cá, tán mũ dù, dài 2.5cm bắn sàn thao tác và máng xuống ray nhôm	con	360	1,787	643,320
79. Sàn thao tác (lối đi, walkway) rộng 360mm, tôn mạ kẽm dày 1.5mm	m	60	548,212	32,892,720
81. Giá đỡ máng cáp, ty ren, kẹp xà gồ	bộ	133	144,827	19,261,991
84. Giá đỡ walkway/sàn thao tác	bộ	41	101,495	4,161,295
85. Nối walkway/sàn thao tác và phụ kiện ghép nối	bộ	24	77,485	1,859,640
144. Phụ kiện máng/thang cáp còn chờ thống kê theo tuyếnPhụ kiện theo tuyến thực tế; danh mục chi tiết cần xác nhận.	Gói	1	16,061,240	16,061,240
VII. TIẾP ĐỊA				
143. Phần tiếp địa/liên kết đẳng thế còn chờ khảo sát và thiết kếPhạm vi dự kiến; khối lượng và giải pháp tiếp địa cần xác nhận sau khảo sát.	Gói	1	4,911,516	4,911,516
X. NHÂN CÔNG VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT				
111. Nhân công thi công lắp đặt khung, pin, sàn thao tác, máng cáp, khung cơ khí	Giờ công	566	114,982	65,079,812
112. Nhân công kéo cáp và đấu nối điện, thi công hệ thống tiếp địa	Giờ công	233	123,240	28,714,920
113. Thiết bị nâng hàng lên mái	Ca	2	7,653,745	15,307,490

QuangAnhcons

MÔ TẢ / QUY CÁCH	ĐVT	SL	ĐƠN GIÁ (VND)	THÀNH TIỀN (VND)
114. Chi phí vận chuyển hàng	Chuyến	1	6,303,383	6,303,383
136. Quản lý và giám sát kỹ thuật tại công trườngQuangAnhcons	Ngày kỹ sư	35	1,607,621	56,266,735
137. Giám sát an toàn thi công trên caoQuangAnhcons	Ngày công	35	1,116,497	39,077,395
138. Huy động, tổ chức mặt bằng và thu dọn công trườngQuangAnhcons	Đợt	1	9,174,742	9,174,742

TỔNG TRƯỚC VAT	2,403,840,000
VAT kịch bản 10%	240,384,000
TỔNG GỒM VAT	**2,644,224,000 VND**

Tổng cộng theo thành tiền gốc từng dòng, đơn giá có thể đã làm tròn khi hiển thị. Không có giá vốn/chiết khấu/lợi nhuận nội bộ. Tài liệu không phải báo giá được duyệt hay xác nhận thuế áp dụng.

QuangAnhcons · sales@quanganhcgte.com · https://quanganhcgte.com

QuangAnhcons